



HỒ SƠ NĂNG LỰC

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯỚC YÊN



NĂM 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
PHƯỚC YÊN

HỒ SƠ NĂNG LỰC

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TM PHƯỚC YÊN

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
I. THÔNG TIN CHUNG	
- Thông tin về công ty	5
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	6
- Các giấy chứng nhận kiểm định	9
- Giới thiệu về công ty	16
II. NĂNG LỰC CÔNG TY	
- Số lượng và kinh nghiệm nguồn nhân lực	18
- Năng lực thiết bị	19
- Hình ảnh minh họa	21
III. NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐÃ VÀ ĐANG THI CÔNG	
- Danh mục một số công trình đã và đang thi công	31
- Hình ảnh minh họa	34
IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
PHƯỚC YÊN

THÔNG TIN CHUNG



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯỚC YÊN

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

1. **Tên công ty:** Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Phước Yên.
 - Tên giao dịch: Phuoc Yen Joint Stock Compapy.
2. **Địa chỉ:** 164 Nguyễn Công Trứ – Quận Sơn Trà - Thành phố Đà Nẵng
3. **Văn phòng giao dịch:**
 - 232 Trường Sơn (QL 14B) – P. Hòa Thọ Tây – Q. Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng
 - Điện Thoại : 84 - 511 - 3676967 - 3676966 - 3503502
 - Fax : 84 - 511 - 3785785
 - Email: : phuocyenbetong@gmail.com
 - Website : betongphuocyen.com.vn
4. **Địa chỉ trạm bê tông thương phẩm:**
 - Địa chỉ: 232 Trường Sơn (QL 14B), P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
5. **Ngành nghề kinh doanh:**
 - Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn.
 - Khai thác chế biến khoáng sản - đá xây dựng.
 - Xây dựng công trình dân dụng, giao thông thuỷ lợi, công trình đường ống cấp thoát nước - san lấp mặt bằng.
 - Xây dựng công trình trạm đường dây điện đến 35KW.
 - Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp, Khu đô thị, cụm dân cư.
 - Đại lý phân phối các loại vật tư, vật liệu cho xây dựng: sắt thép, xi măng, các loại hóa chất xây dựng....
6. **Người đại diện công ty:**
 - Kỹ sư - cử nhân : Nguyễn Anh Hoàng.
 - Chức vụ : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯỚC YÊN

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0400563906

Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 02 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ 6: ngày 28 tháng 05 năm 2014

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯỚC YÊN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUOC YEN JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

164- Nguyễn Công Trứ, Phường An Hải Đông, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại: 0511.3676967 - 3676966

Fax: 0511.3785785

Email: phuocyenbetong@gmail.com

Website: www.betongphuocyen.com.vn

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm (Địa điểm: Quốc lộ 14B, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng).	2395 (Chính)
2	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp	4100
3	Khách sạn	55101
4	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: xây dựng giao thông, thủy lợi, công trình đường ống cấp thoát nước. Xây dựng công trình trạm và đường dây điện đến 35KV.	4290
5	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.	4610
6	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi tại chân công trình.	4663
7	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh.	4752

STT	Tên ngành	Mã ngành
8	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị, cụm dân cư. Môi giới bất động sản và dịch vụ nhà đất. San lấp mặt bằng. Khai thác, chế biến khoáng sản (Địa điểm: Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng và huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam). Sản xuất vật liệu xây dựng (Địa điểm: Quốc lộ 14B, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng).	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

4. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 3.600.000

5. Số cổ phần được quyền chào bán: 0

6. Vốn pháp định

7. Danh sách cổ đông sáng lập

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN MAI	158A Hoàng Diệu, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	12.500	125.000.000	0,35	201085753	
			Tổng số	12.500	125.000.000	0,35		
2	NGUYỄN ANH HOÀNG	538/2 Núi Thành, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.587.500	25.875.000.000	71,88	200884373	
			Tổng số	2.587.500	25.875.000.000	71,88		
3	TRẦN NGUYỆT PHƯƠNG	538/02 Núi Thành, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	27,78	200042031	
			Tổng số	1.000.000	10.000.000.000	27,78		



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯỚC YÊN

8. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Họ và tên: NGUYỄN ANH HOÀNG

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *03/02/1955*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*

Số: *200884373*

Ngày cấp: *12/02/2009*

Nơi cấp: *Công An TP. Đà Nẵng*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

538/2 Núi Thành, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

538/2 Núi Thành, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

9. Thông tin về chi nhánh

10. Thông tin về văn phòng đại diện

11. Thông tin về địa điểm kinh doanh

1. Tên địa điểm kinh doanh: TRẠM BÊ TÔNG SỐ 1- CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯỚC YÊN

Địa chỉ địa điểm kinh doanh: 232- Trường Sơn (Quốc lộ 14B), Phường Hoà Thọ
Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mã số địa điểm kinh doanh: 0400563906-001



TRƯỞNG PHÒNG

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

CÁC GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH

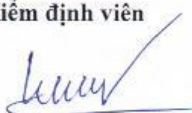
CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TP ĐN TT KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTRE ĐC (Add): Đường Cẩm Bắc 7, KDC Đồng Phước P. Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng ĐT (Tel): 0511 3674984; Fax: 0511 3638771	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness
--	--

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số 201.14.CBĐT/KD

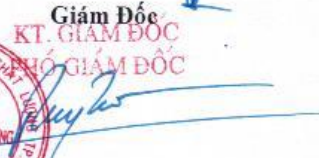
Tên đối tượng: Object:	Cân cốt liệu
Kiểu: Hiện số (PT 650D)	Số: //
Type:	Serial No:
Nơi sản xuất: //	Năm: //
Manufacturer:	Year:
Đặc trưng kỹ thuật đo lường: Max 2.000 kg ; min 20 kg ; e=d= 1 kg	
Specifications:	Cấp chính xác : III
Người/Đơn vị sử dụng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯỚC YÊN	
User:	
Địa chỉ: 232 TRƯỜNG SƠN - QUẬN CẨM LỆ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.	
Add	
Phương pháp thực hiện: DLVN 14: 2009	
Method of verification:	
Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường	
Conclusion:	
Số tem kiểm định: 13A-00316	
Verification stamp N°:	
Thời hạn đến (nếu có): (*)	ngày 30 tháng 6 năm 2015
Valid until:	Đà Nẵng, ngày 4 tháng 6 năm 2014
	Date of issue

Kiểm định viên



Lê Vĩnh Hạnh

Giám Đốc



KT. GIÁM ĐỐC
CHỖ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Tân



TRUNG TÂM
KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG
CHẤT LƯỢNG

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản.
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

BMHC.203, BH/SD: 01/00

CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TP ĐN
TT KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTRE
ĐC (Add): Đường Cẩm Bắc 7, KDC Đông Phước
P. Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng
ĐT (Tel): 0511 3674984; Fax: 0511 3638771

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số 202.14.CBĐT/KD

Tên đối tượng:
Object:

Cân cốt liệu

Kiểu: Hiện số (PT 650D)

Số: //
Serial No:

Type:

Nơi sản xuất: //

Năm: //

Manufacturer:

Year:

Đặc trưng kỹ thuật đo lường: Max 2000 kg ; min 20 kg ; e=d= 1 kg

Specifications: Cấp chính xác : III

Người/Đơn vị sử dụng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯỚC YÊN

User:

User:

Địa chỉ: 232 TRƯỜNG SƠN - QUẬN CẨM LỆ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.

Add

Phương pháp thực hiện: ĐLVN 14: 2009

Method of verification:

Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường

Conclusion:

Số tem kiểm định: 13A-00317

Verification stamp N°:

Thời hạn đến (nếu có): (*)

ngày 30 tháng 6 năm 2015

Valid until:

Đà Nẵng, ngày 4 tháng 6 năm 2014

Date of issue

Kiểm định viên

Lê Vĩnh Hạnh

Giám Đốc

KT. GIÁM ĐỐC
KT. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Tân

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản.
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

BMHC.203, BH/SD: 01/00

CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TP ĐN
TT KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTRE
ĐC (Add): Đường Cẩm Bắc 7, KDC Đông Phước
P. Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng
ĐT (Tel): 0511 3674984; Fax: 0511 3638771

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số 203.14.CBĐT/KĐ

Tên đối tượng:
Object:

Cân cốt liệu

Kiểu: Hiện số (PT 650D)

Số: //
Serial No:

Type:

Nơi sản xuất: //

Năm: //

Manufacturer:

Year:

Đặc trưng kỹ thuật đo lường: Max 2000 kg ; min 20 kg ; e=d= 1 kg

Specifications: Cấp chính xác : III

Người/Đơn vị sử dụng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯỚC YÊN

User:

Địa chỉ: 232 TRƯỜNG SƠN - QUẬN CẨM LỆ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.

Add

Phương pháp thực hiện: ĐLVN 14: 2009

Method of verification:

Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường

Conclusion:

Số tem kiểm định: 13A-00318

Verification stamp N°:

Thời hạn đến (nếu có): (*)

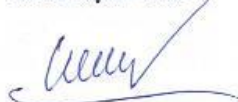
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Valid until:

Đà Nẵng, ngày 4 tháng 6 năm 2014

Date of issue

Kiểm định viên



Lê Vĩnh Hạnh



Kiểm Định Viên
PHÓ GIÁM ĐỐC



(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản.

(With respectfulness of rules of use and maintenance)

BMHC.203, BH/SĐ: 01/00

CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TP ĐN
TT KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTRE
ĐC (Add): Đường Cẩm Bắc 7, KDC Đông Phước
P. Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng
ĐT (Tel): 0511 3674984; Fax: 0511 3638771

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số 204.14.CBDT/KD

Tên đối tượng:
Object:

Cân cốt liệu

Kiểu: Hiện số (PT 650D)

Số: //

Type:

Serial No:

Nơi sản xuất: //

Năm: //

Manufacturer:

Year:

Đặc trưng kỹ thuật đo lường: Max 2000 kg ; min 20 kg ; e=d= 1 kg

Specifications:

Cấp chính xác : III

Người/Đơn vị sử dụng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯỚC YÊN

User:

Địa chỉ: 232 TRƯỜNG SON - QUẬN CẨM LỆ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.

Add

Phương pháp thực hiện:

ĐLVN 14: 2009

Method of verification:

Kết luận:

Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường

Conclusion:

Số tem kiểm định:

13A-00319

Verification stamp N°:

Thời hạn đến (nếu có): (*)

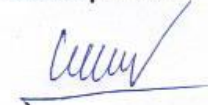
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Valid until:

Đà Nẵng, ngày 4 tháng 6 năm 2014

Date of issue

Kiểm định viên



Lê Vĩnh Hạnh

Giám Đốc



KT. GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Tân

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản.
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

BMHC.203, BH/SĐ: 01/00

CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TP ĐN
TT KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTRE
DC (Add): Đường Cẩm Bắc 7, KDC Đông Phước
P. Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng
ĐT (Tel): 0511 3674984; Fax: 0511 3638771

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số 205.14.CBDT/KĐ

Cân xi măng

Tên đối tượng:

Object:

Kiểu: *Hiện số (PT 650P)*

Số: //

Serial No:

Type:

Nơi sản xuất: *Việt Nam*

Năm: //

Manufacturer:

Year:

Đặc trưng kỹ thuật đo lường: *Max 800 kg ; min 20 kg ; e=d= 1 kg*

Specifications: *Cấp chính xác : III*

Người/Đơn vị sử dụng : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯỚC YÊN**

User:

Địa chỉ: **232 TRƯỜNG SƠN - QUẬN CẨM LỆ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.**

Add

Phương pháp thực hiện:

ĐLVN 14: 2009

Method of verification:

Kết luận:

Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường

Conclusion:

Số tem kiểm định:

13A-00320

Verification stamp N°:

Thời hạn đến (nếu có): (*)

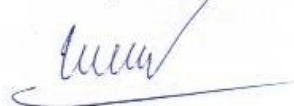
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Valid until:

Đà Nẵng, ngày 4 tháng 6 năm 2014

Date of issue

Kiểm định viên



Lê Vinh Hạnh

Giám Đốc

KT. GIÁM ĐỐC

CHỖ GIÁM ĐỐC




(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản.

(With respectfulness of rules of use and maintenance)

BMHC.203, BH/SĐ: 01/00

CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TP ĐN
TT KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTRE
ĐC (Add): Đường Cẩm Bắc 7, KDC Đông Phước
P. Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng
ĐT (Tel): 0511 3674984; Fax: 0511 3638771

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số 206.14.CBĐT/KĐ

Tên đối tượng:
Object:

Cân nước

Kiểu: Hiện số (PT 650P)

Số: //
Serial No:

Type:

Nơi sản xuất: Việt Nam

Năm: //

Manufacturer:

Year:

Đặc trưng kỹ thuật đo lường: Max 500 kg ; min 20 kg ; e=d= 1 kg

Specifications: Cấp chính xác : III

Người/Đơn vị sử dụng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯỚC YÊN

User:

Địa chỉ: 232 TRƯỜNG SƠN - QUẬN CẨM LỆ - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.

Add

Phương pháp thực hiện: DLVN 14: 2009

Method of verification:

Kết luận: Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường

Conclusion:

Số tem kiểm định: 13A-00321

Verification stamp N°:

Thời hạn đến (nếu có): (*)

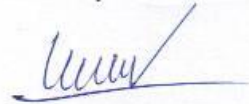
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Valid until:

Đà Nẵng, ngày 4 tháng 6 năm 2014

Date of issue

Kiểm định viên



Lê Vĩnh Hạnh

Giám Đốc

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Tân

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

BMHC.203, BH/SD: 01/00

CHI CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG TP ĐN
TT KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTRE
ĐC (Add): Đường Cẩm Bắc 7, KDC Đông Phước
P. Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng
ĐT (Tel): 0511 3674984; Fax: 0511 3638771

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH CERTIFICATE OF VERIFICATION

Số 64.14.OTDT/KĐ

Tên đối tượng: **Cân ô tô điện tử**
Object:

Kiểu: WNL80T (Moded: Kingbird)

Type:

Nơi sản xuất: **Việt Nam**

Manufacturer:

Đặc trưng kỹ thuật đo lường: **Max 80.000 kg ; min 200 kg ; d=e=10 kg**

Specifications: **Cấp chính xác : III**

Người/Đơn vị sử dụng : **Công ty cổ phần đầu tư thương mại Phước Yên**

User:

Địa chỉ: 232 Trường Sơn – Q.Cẩm Lệ-TP Đà Nẵng
Add

Phương pháp thực hiện: **ĐLVN 13: 2009**

Method of verification:

Kết luận: **Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường**
Conclusion:

Số tem kiểm định: **13A 08072**
Verification stamp N°:

Thời hạn đến (nếu có): (*) **Ngày 30 tháng 6 năm 2015**
Valid until: **Đà Nẵng, ngày 15 tháng 6 năm 2014**
Date of issue

Kiểm định viên

Verified by



Trần Quốc Vy

Giám Đốc

Director



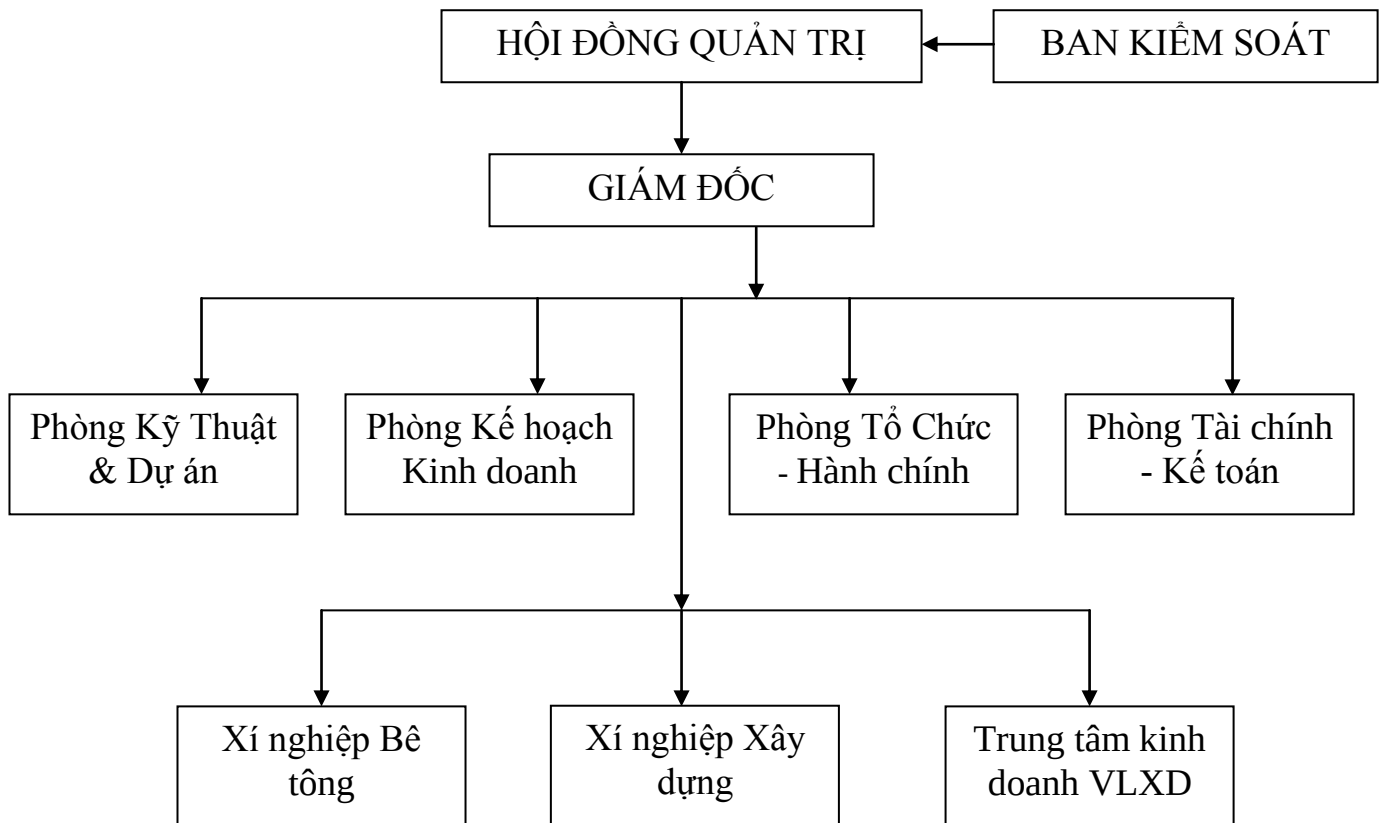
Nguyễn Viết Toàn

(*) Với điều kiện tôn trọng các quy định về sử dụng và bảo quản.
(With respectfulness of rules of use and maintenance)

BMHC.203, BH/SD: 01/00

GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
PHƯỚC YÊN

NĂNG LỰC CÔNG TY

SỐ LƯỢNG VÀ KINH NGHIỆM NGUỒN NHÂN LỰC

1. Cán bộ chuyên môn - kỹ thuật:

Stt	Chức danh ngành nghề chuyên môn	Nhóm loại	Số lượng (người)	Phân theo số năm công tác	
				< 5 năm	> 5 Năm
1	Xây dựng DD & CN	Kỹ sư xây dựng dân dụng & CN	02	01	01
2	Vật liệu XD	Kỹ sư VLXD	06	02	04
3	Xây dựng giao thông	Kỹ sư xây dựng giao thông	01	01	
4	Điện và tự động hoá	Kỹ sư điện	03	02	01
5	Quản trị kinh doanh	Cử nhân QTKD	04	03	01
6	Kinh tế tài chính	Cử nhân KTTC	04	02	02
7	Cao đẳng- Trung cấp xây dựng và VLXD	Cao đẳng, Trung cấp	08	06	02
	Tổng cộng		28	17	11

2. Công nhân sản xuất, cung ứng bê tông, công nhân xây dựng

Stt	Ngành nghề chuyên môn	Số lượng(người)	Theo bậc thợ	
			< 5 năm	> 5 năm
1	Lái xe bê tông	30	10	20
2	Lái xe bơm bê tông	08	06	02
3	Lái xe xúc lật	04	02	02
4	Vận hành trạm bê tông	05	02	03
5	Cơ khí - Điện	04	02	02
6	Công nhân bê tông	20	15	05
7	Lái xe tải ben	08	03	05
11	Công nhân điện nước	02	01	01
	Tổng cộng	81	41	40

NĂNG LỰC THIẾT BỊ

Danh mục máy móc thiết bị sản xuất và cung ứng bê tông.

Stt	Mô tả thiết bị	Nước sản xuất	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Chất lượng
1	Trạm Bê Tông Sicoma-Italia	Ý	180m ³ /h	01	90%
2	Trạm Bê Tông Sicoma-Italia	Ý	90m ³ /h	01	80%
3	Xe chuyển trộn bê tông	Trung Quốc	12m ³ /xe	15	100%
4	Xe chuyển trộn bê tông	Hàn Quốc	7m ³ /xe	10	80%
5	Xe bơm tự hành Junzin	Hàn Quốc	160m ³ /h cần 43m	01	95%
6	Xe bơm tự hành KCP	Hàn Quốc	130m ³ /h cần 40m	02	90%
7	Xe bơm tự hành EVERDIGM	Hàn Quốc	120m ³ /h cần 37m	01	100%
8	Máy bơm BT cố định SWCHING	Đức	100m ³ /h	01	80%
9	Máy bơm BT cố định KYOTO	Nhật	100m ³ /h	01	90%
10	Máy bơm BT cố định PUTZMEISTER	Đức	120m ³ /h	01	100%
11	Máy phát điện 250 KVA	Thụy Điển	250KVA - 50Hz	01	80%
12	Máy phát điện 500 KVA	Thụy Điển	500KVA - 50Hz	01	90%
13	Xe xúc lật	Trung Quốc	2,2m ³ /gầu	02	90%
14	Xe xúc lật	Nhật Bản	3m ³ /gầu	02	90%
15	Ống bơm bê tông	Ý	Fi 125 mm	1000m	80%
16	Ô tô tự đổ 10 - 15 tấn	Trung Quốc	15 T tải ben	07	80%

THÔNG SỐ KỸ THUẬT TRẠM BÊ TÔNG

STT	Tên chi tiết máy	Trạm BT 90 m ³ /h	Trạm BT 180 m ³ /h
1	Số thùng trộn:	01	01
2	Dung tích thùng trộn Sicoma – Italia:	3000/2000 lít	6000/4500 lít
3	Hệ điều khiển:	Siemens – Germany	Siemens – Germany
4	Thể tích Bunke:	~ 50 m ³ /unit	~ 90 m ³ /unit
5	Số Bunke:	03	04
6	Khả năng cân xi măng:	3 x 2.000 kg	3 x 4.500 kg
7	Khả năng cân cốt liệu:	4 x 5.000 kg	4 x 10.000 kg
8	Khả năng cân nước:	1 x 2.000 kg	1 x 4.000 kg
9	Dung tích silô:	3 x 100 tấn	3 x 150 tấn
10	Hệ thống kiểm soát cân:	PLC S7-200 – Đức	PLC S7-200 – Đức
11	Công suất điện:	160 KW	200 KW



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI **PHƯỚC YÊN**

MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÔNG TY



TRẠM BÊTÔNG CÔNG SUẤT 180 m³/h



TRẠM BÊTÔNG CÔNG SUẤT 90 m³/h



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI **PHƯỚC YÊN**



XE BƠM BÊTÔNG CẦN 40M





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯỚC YÊN



XE BƠM BÊTÔNG CẦN 37M





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI **PHƯỚC YÊN**



XE BƠM BÊTÔNG CẦN 43M







CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI **PHƯỚC YÊN**



MÁY BƠM BÊ TÔNG CỐ ĐỊNH



XE XÚC LẬT



PHÒNG ĐIỀU KHIỂN VẬN HÀNH TRẠM BÊTÔNG SỐ 1



PHÒNG ĐIỀU KHIỂN VẬN HÀNH TRẠM BÊTÔNG SỐ 2





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
PHƯỚC YÊN

NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐÃ VÀ ĐANG THI CÔNG

**DANH MỤC MỘT SỐ CÔNG TRÌNH
ĐÃ VÀ ĐANG THI CÔNG**

Stt	Tên công trình	Giá trị HD (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Cơ quan ký hợp đồng (Chủ đầu tư)	Nội dung hợp đồng
1	Nhà máy cùn ETHALNOL Đại Tân. Hạng mục: bê tông thương phẩm, đường nội bộ, bể xử lý nước	20.000	2007	Công ty cổ phần Đồng Xanh	Bê tông thương phẩm
2	Khu du lịch sinh thái Vinpearl Hội An	2.000	2008	Công ty Cp xây lắp INCOMEX	Bê tông thương phẩm
3	Cầu Đỏ	12.000	2009	Công ty TNHH xây dựng 789	Bê tông thương phẩm
4	Cầu Biện	1.000	2009	Công ty CP XD công trình 545	Bê tông thương phẩm
5	Nhà thi đấu thể dục thể thao thành phố Đà Nẵng	7.000	2009	Tổng CT Sông Hồng	Bê tông thương phẩm
6	Trường CD công nghệ thông tin Việt Hàn	1.000	2009	Công ty XD và cấp thoát nước Quảng Nam	Bê tông thương phẩm
7	Nhà làm việc tập đoàn FPT	2.000	2009	Công ty CP Long Việt	Bê tông thương phẩm
8	Cầu Hoà Xuân	4.500	2010	Công ty TNHH xây dựng 789	Bê tông thương phẩm
9	Dự Án Nhà Thu Nhập Thấp	8.500	2010	Cty Cp ĐT TC & BĐS Vincon	Bê tông thương phẩm
10	Vinpearl Resort Đà Nẵng	10.000	2010	Cty Cp ĐT XD Số 1 Thăng Long	Bê tông thương phẩm
11	Khu du lịch Bãi Bắc	12.000	2010	Công ty Cp Địa Cầu	Bê tông thương phẩm
12	Marble Mountain Beach Resort (Hyatt)	5.000	2010	Công ty CP xây dựng COTEC (COTECCONS)	Bê tông thương phẩm
13	Golden Square	7.000	2010	Công ty Cp Đầu tư XD Uy Nam (UNICONS)	Bê tông thương phẩm
14	Vinpearl Resort Hội An	3.000	2010	Cty CP TV XD& TM Tân Việt Á	Bê tông thương phẩm



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHUỐC YÊN

Stt	Tên công trình	Giá trị HĐ (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Cơ quan ký hợp đồng (Chủ đầu tư)	Nội dung hợp đồng
15	Marble Mountin Beach Resort	5.000	2010	Công ty CP xây dựng COTEC (COTECCONS)	Bê tông thương phẩm
16	Ocean Villa	2.000	2010	Công ty CP xây dựng COTEC (COTECCONS)	Bê tông thương phẩm
17	The Sun Villa	2.500	2010	Công ty Cp Đầu tư XD Uy Nam (UNICONS)	Bê tông thương phẩm
18	Khách Sạn Diamon Green	2.700	2010	Cty Cp 7 Sao Vàng	Bê tông thương phẩm
19	Khách Sạn Novotel Sông Hàn	2.500	2010	Cty Cp 79	Bê tông thương phẩm
20	Golden Square	10.000	2010	Công ty Kỹ Thuật Xây Dựng Đông Á	Bê tông thương phẩm
21	Khách Sạn Dầu Khí	15.000	2010	Cty CP Xây Dựng Dầu Khí Miền Trung	Bê tông thương phẩm
22	Khu Ký Túc Xá Nam Tiên Sơn	2.000	2010	Công ty Cp ĐT & XD 579	Bê tông thương phẩm
23	Trung Tâm Hành Chính Đà Nẵng	22.000	2011	Tổng Công Ty Sông Hồng	Bê tông thương phẩm
24	Dự Án Nhà Thu Nhập Thấp	15.000	2011	Cty VLXD XL & KD nhà Đà Nẵng	Bê tông thương phẩm
25	Trụ Sở Ngân Hàng Công Thương Việt nam	16.000	2011	Công Ty CP IDC	Bê tông thương phẩm
26	Pusion Alya Hội An	5.000	2011	Cty Cp Xây Dựng Nghĩa Trung	Bê tông thương phẩm
27	South Hotel – KDL Sao Việt	5.000	2011	XN Xây Dựng Số 1	Bê tông thương phẩm
28	Trung tâm nút mạng viễn thông Miền Trung	7.000	2011	Cty CP ĐT XD TVTK Constrexim	Bê tông thương phẩm
29	Nhà máy thép Việt Pháp	3.700	2011	Cty TNHH Việt Pháp	Bê tông thương phẩm



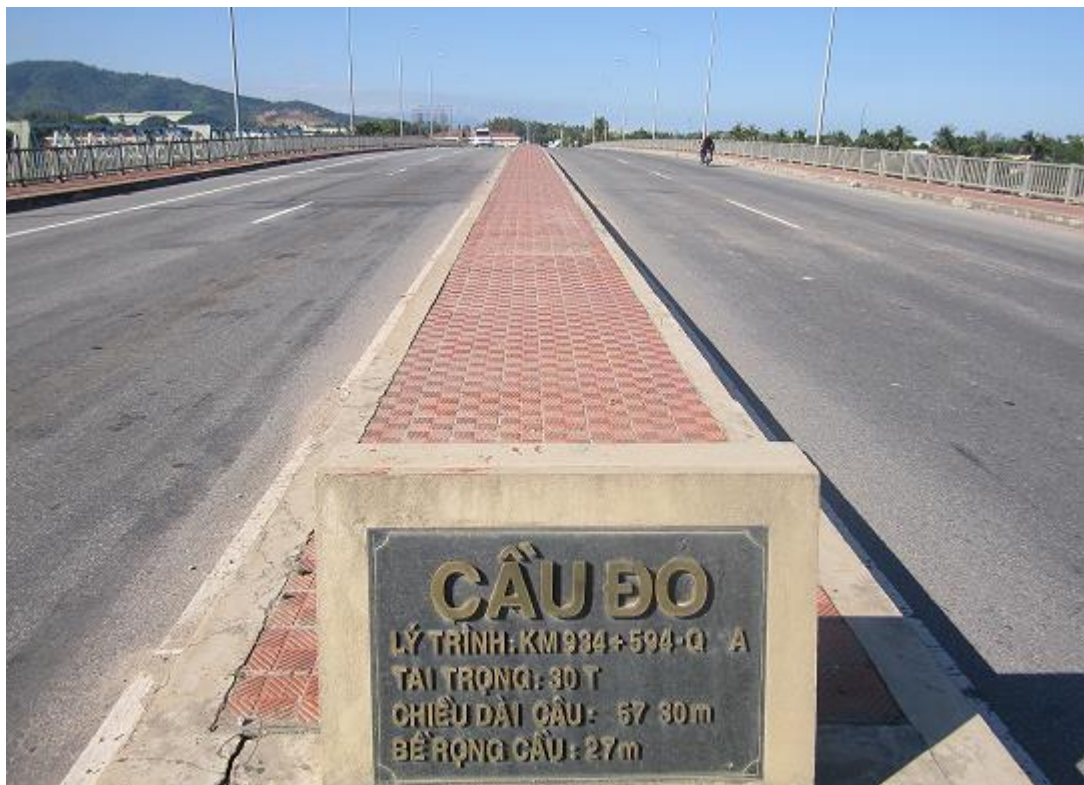
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯỚC YÊN

Stt	Tên công trình	Giá trị HD (triệu đồng)	Thời gian thực hiện	Cơ quan ký hợp đồng (Chủ đầu tư)	Nội dung hợp đồng
30	Cầu Nguyễn Tri Phương	30.000	2011-2012	Tổng Công ty Công trình giao thông 4 (CIENCO 4)	Bê tông thương phẩm
31	Cầu Gò Nổi	10.000	2011-2013	Công ty CP Sông Hồng Miền Trung	Bê tông thương phẩm
32	Cầu Khe Rằm	2.000	2012	Công ty TNHH xây dựng 789	Bê tông thương phẩm
33	Siêu Thị Lotte Mart	25.000	2012	Công ty CBM	Bê tông thương phẩm
34	Khách sạn Mường Thanh	25.000	2012	DNTN Số 1 Điện Biên	Bê tông thương phẩm
35	Dự Án Nhà Thu Nhập Thấp	6.000	2012	Công ty CP Lê Vũ	Bê tông thương phẩm
36	Dự Án Nhà Thu Nhập Thấp	8.000	2012	Công ty CP Hòa Phước	Bê tông thương phẩm
37	Cầu Hòa Phước	8.000	2012-2013	Tổng Công ty Công trình giao thông 4 (CIENCO 4)	Bê tông thương phẩm
38	Cầu Cổ Cò	7.000	2012-2013	Công ty CP Công trình giao thông 473	Bê tông thương phẩm
39	Cầu Kỳ Lam (Dự án Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi)	10.000	2013-2014	Tổng Công ty Công trình giao thông 4 (CIENCO 4)	Bê tông thương phẩm
40	Cầu vượt Ngã ba Huế	70.000	2013-2014	Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trung Nam	Bê tông thương phẩm

DỰ ÁN: CẦU NGUYỄN TRI PHƯƠNG



DỰ ÁN: NÂNG CẤP MỞ RỘNG QL1A – CẦU ĐO



DỰ ÁN: CẦU HOÀ XUÂN



DỰ ÁN: CẦU GÒ NỔI



DỰ ÁN: TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH TP.ĐÀ NẴNG



DỰ ÁN: NHÀ THI ĐẤU TP. ĐÀ NẴNG



DỰ ÁN: SIÊU THỊ LOTTE MART ĐÀ NẴNG





DỰ ÁN: TOÀ NHÀ FPT ĐÀ NẴNG





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI **PHƯỚC YÊN**

DỰ ÁN: NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ THU NHẬP THẤP





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI **PHƯỚC YÊN**

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ SỐ 9 - ĐIỆN NAM ĐIỆN NGỌC





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI **PHƯỚC YÊN**

NGUYÊN VẬT LIỆU ĐẦU VÀO

XI MĂNG SÔNG GIANH



- Đơn vị cung cấp : Công ty CP - Tổng Công ty Miền Trung
- Địa chỉ : 517 Trần Cao Vân, TP. Đà Nẵng
- Nhà máy sản xuất : Hòa Khương, Hòa Vang, Đà Nẵng



ĐÁ



- Đơn vị cung cấp : Công ty TNHH Phú Mỹ Hòa
- Địa chỉ : 44 Thái Phiên, TP Đà Nẵng
- Nhà máy sản xuất : Mỏ đá Đà Sơn



PHỤ GIA





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
PHƯỚC YÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2011



Mẫu số: B-01/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2011

Người nộp thuế: Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Phước Yên

Mã số thuế: 0 4 0 0 5 6 3 9 0 6

Địa chỉ trụ sở: 164 Nguyễn Công Trứ

Quận Huyện: Sơn Trà

Điện thoại:

Fax:

Tỉnh/Thành phố: Đà Nẵng

Email: phuocyen538@vnn.vn

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)		
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		43.818.371.007	20.001.770.702
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		2.254.592.322	2.441.628.635
1	1. Tiền	111	V.01	2.254.592.322	2.441.628.635
2	2. Các khoản tương đương tiền	112			
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02		
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		38.426.204.913	16.899.568.152
1	1. Phải thu khách hàng	131		30.358.629.429	16.838.929.668
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8.067.575.484	60.638.484
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		2.862.491.962	491.997.193
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.862.491.962	491.997.193
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		275.081.810	168.576.722
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			90.843.411
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		275.081.810	77.733.311
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		33.933.877.024	22.444.119.309
I	I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210			
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		



4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		32.685.688.322	21.824.497.600
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	32.685.688.322	21.817.685.419
-	- Nguyên giá	222		48.234.702.995	31.574.711.271
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.549.014.673)	(9.757.025.852)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10		
-	- Nguyên giá	228			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		6.812.181
III	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12		
-	- Nguyên giá	241			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250			
1	1. Đầu tư vào công ty con	251			
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		1.248.188.702	619.621.709
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.248.188.702	619.621.709
2	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	3. Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		77.752.248.031	42.445.890.011
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		45.436.143.294	30.454.286.209
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		26.178.616.204	16.561.036.193
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4.448.330.000	6.161.438.000
2	2. Phải trả người bán	312		16.484.486.539	9.416.167.902
3	3. Người mua trả tiền trước	313			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	664.852.962	529.700.379
5	5. Phải trả người lao động	315		556.794.048	452.001.356
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7	7. Phải trả nội bộ	317			
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4.024.152.655	1.728.556
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		19.257.527.090	13.893.250.016
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	3. Phải trả dài hạn khác	333			
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	19.257.527.090	13.893.250.016
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		32.316.104.737	11.991.603.802
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	32.316.104.737	11.991.603.802
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	9.000.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		998.048.996	803.730.254
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		413.554.806	202.254.806
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		365.261.412	
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		539.239.523	1.985.618.742
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430			
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		77.752.248.031	42.445.890.011
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				
6	6. Dự án chỉ sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Phan Thị Minh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn Tín
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Tín

Lập ngày 24 tháng 03 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Hoàng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2012



Mẫu số: B-02/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Người nộp thuế: Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Phước Yên

Mã số thuế: 0 4 0 0 5 6 3 9 0 6

Địa chỉ trụ sở: 164 Nguyễn Công Trứ

Quận Huyện: Sơn Trà

Điện thoại:

Fax:

Tỉnh/Thành phố: Đà Nẵng

Email: phuocyen538@vnn.vn

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	106.141.443.452	75.362.796.250
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		106.141.443.452	75.362.796.250
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	94.811.295.107	64.185.609.618
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.330.148.345	11.177.186.632
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	41.967.961	35.785.567
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	3.550.030.066	1.867.413.635
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.550.030.066	1.867.413.635
8	Chi phí bán hàng	24		2.517.992.954	3.704.507.508
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.712.101.898	2.879.532.928
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1.591.991.388	2.761.518.128
11	Thu nhập khác	31		1.348.507.567	100.000.000
12	Chi phí khác	32		1.438.300.026	44.189.961
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(89.792.459)	55.810.039
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.502.198.929	2.817.328.167
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	262.884.813	704.332.042
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.239.314.116	2.112.996.125
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Phan Thị Minh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn Tín
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Tín

Lập ngày 24 tháng 03 năm 2012

Giám đốc

Nguyễn Anh Hoàng
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Hoàng

ĐƠN VỊ: CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯỚC YÊN
ĐỊA CHỈ: 164 NGUYỄN CÔNG TRỨ

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2012

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	43,818,371,004	46,165,528,125
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	2,254,592,322	897,752,768
1. Tiền	111	2,254,592,322	897,752,768
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	-	-
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*) (2)	129	-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130	38,426,204,910	43,180,675,656
1. Phải thu của khách hàng	131	30,358,629,426	40,103,209,972
2. Trả trước cho người bán	132	-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	8,067,575,484	3,077,465,684
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	140	2,862,491,962	1,802,252,593
1. Hàng tồn kho	141	2,862,491,962	1,802,252,593
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150	275,081,810	284,847,108
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	275,081,810	284,847,108
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	33,933,877,024	25,596,998,834
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210	-	-
1. PHẢI THU DÀI HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	211	-	-
2. VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	212	-	-
3. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ	213	-	-
4. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	218	-	-
5. DỰ PHÒNG PHẢI THU DÀI HẠN KHÓ ĐÒI (*)	219	-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	32,685,688,322	24,755,573,178
1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	221	32,685,688,322	24,755,573,178
- Nguyên giá	222	48,234,702,995	49,002,485,252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(15,549,014,673)	(24,246,912,074)
2. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	227	-	-
- NGUYÊN GIÁ	228	-	-
- GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)	229	-	-
4. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢNG DỜ DANG	230	-	-
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV./ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
3. Đầu tư dài hạn khác	253	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260	1,248,188,702	841,425,656
1. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	261	1,248,188,702	841,425,656
2. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI	268	-	-
3. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	77,752,248,028	71,762,526,959
NGUỒN VỐN	299	-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	45,436,143,291	38,897,372,693
I. NỢ NGẮN HẠN	310	26,178,616,201	27,879,885,693
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4,448,330,000	8,420,000,000
2. Phải trả cho người bán	312	16,484,486,540	15,454,382,793
3. Người mua trả tiền trước	313	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	664,852,959	736,962,286
5. Phải trả người lao động	315	556,794,048	495,323,167
6. Chi phí phải trả	316	-	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4,024,152,655	2,773,217,448
10. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	320	-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330	19,257,527,090	11,017,487,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	19,257,527,090	11,017,487,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	32,316,104,737	32,865,154,266
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	31,950,843,325	32,666,323,054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	998,048,996	998,048,996
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	413,554,806	413,554,806
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	420	539,239,523	1,254,719,252
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430	365,261,412	198,831,212
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	365,261,412	198,831,212
4. Nguồn kinh phí	432	-	-
5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	77,752,248,028	71,762,526,959

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Minh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Tín
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày.....tháng.....năm.....
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Anh Hoàng
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị: Cty CPĐTư TMại Phước Yên
Địa chỉ: 164 Nguyễn Công Trứ

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2012

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2	3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		136,569,113,080	106,141,443,452	136,569,113,080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		136,569,113,080	106,141,443,452	136,569,113,080
4. Giá vốn hàng bán	11		126,063,917,553	94,811,295,107	126,063,917,553
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		10,505,195,527	11,330,148,345	10,505,195,527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		35,361,239	41,967,961	35,361,239
7. Chi phí tài chính	22		3,592,155,279	3,550,030,066	3,592,155,279
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,592,155,279	3,550,030,066	3,592,155,279
8. Chi phí bán hàng	24		2,333,922,191	2,517,992,954	2,333,922,191
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,182,272,791	3,712,101,898	3,182,272,791
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1,432,206,505	1,591,991,388	1,432,206,505
11. Thu nhập khác	31		531,818,182	1,348,507,567	531,818,182
12. Chi phí khác	32		532,142,874	1,438,300,026	532,142,874
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(324,692)	(89,792,459)	(324,692)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		1,431,881,813	1,502,198,929	1,431,881,813
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		251,657,954	262,884,813	251,657,954
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,180,223,859	1,239,314,116	1,180,223,859
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phan Thị Minh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Tín

Ngày.....tháng.....năm.....

Giám đốc
(Ký, họ tên)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Hoàng



Mẫu số: B-01/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯỚC YÊN

Mã số thuế: 0 4 0 0 5 6 3 9 0 6

Địa chỉ trụ sở: 164 NGUYỄN CÔNG TRÚ

Quận Huyện: SƠN TRÀ

Điện thoại:

Fax:

Tỉnh/Thành phố: ĐÀ NẴNG

Email:



Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)		
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		54.571.267.159	46.156.834.661
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		2.449.018.110	897.752.768
2	2. Các khoản tương đương tiền	112			
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02		
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		46.694.141.415	43.171.982.192
1	1. Phải thu khách hàng	131		46.575.940.154	40.085.841.301
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	118.201.261	3.086.140.891
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		5.148.040.024	1.802.252.593
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.148.040.024	1.802.252.593
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		280.067.610	284.847.108
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.576.476	
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		189.491.134	284.847.108
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		31.155.998.855	25.596.998.834
I	I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210			
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		

4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		29.858.209.299	24.755.573.178
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	28.023.316.462	24.755.573.178
-	- Nguyên giá	222		61.291.867.937	49.002.485.252
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.268.551.475)	(24.246.912.074)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10		
-	- Nguyên giá	228			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.834.892.837	
III	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12		
-	- Nguyên giá	241			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250			
1	1. Đầu tư vào công ty con	251			
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		1.297.789.556	841.425.656
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.297.789.556	841.425.656
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	3. Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		85.727.266.014	71.753.833.495
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		47.240.908.503	39.912.391.668
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		38.598.158.503	28.894.904.668
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	19.180.000.000	8.420.000.000
2	2. Phải trả người bán	312		6.541.562.360	15.437.014.118
3	3. Người mua trả tiền trước	313			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	109.887.661	733.448.880
5	5. Phải trả người lao động	315		763.523.164	495.323.167
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7	7. Phải trả nội bộ	317			
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12.003.185.318	3.809.118.503
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		8.642.750.000	11.017.487.000
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	3. Phải trả dài hạn khác	333			
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8.642.750.000	11.017.487.000
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		38.486.357.511
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	38.486.357.511
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.000.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.104.035.809
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		413.554.806
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		19.591.211
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		949.175.685
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430		
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23	
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		85.727.266.014
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			71.753.833.495
1	1. Tài sản thuê ngoài			
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5	5. Ngoại tệ các loại			
6	6. Dự án chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 21 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Phan Thị Minh Hương

Nguyễn Văn Tín
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Anh Hoàng
TỔNG GIÁM ĐỐC

Mẫu số: B-02/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯỚC YÊN

Mã số thuế: 0 4 0 0 5 6 3 9 0 6

Địa chỉ trụ sở: 164 NGUYỄN CÔNG TRỨ

Quận Huyện: SƠN TRÀ

Tỉnh/Thành phố: ĐÀ NẴNG

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	125.624.523.913	136.569.113.080
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		125.624.523.913	136.569.113.080
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	115.696.576.020	126.063.917.553
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.927.947.893	10.505.195.527
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	17.273.052	35.361.239
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	2.500.769.337	3.592.155.279
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.500.769.337	3.592.155.279
8	Chi phí bán hàng	24		2.296.810.011	2.333.922.191
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.404.170.298	3.182.272.791
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1.743.471.299	1.432.206.505
11	Thu nhập khác	31		1.914.545	531.818.182
12	Chi phí khác	32			532.142.874
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.914.545	(324.692)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.745.385.844	1.431.881.813
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	436.346.459	250.579.317
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.309.039.385	1.181.302.496
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập ngày 21 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)



Phan Thị Minh Hương

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Văn Tấn

Giám đốc

(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Hoàng



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI PHƯỚC YÊN
232 đường Trường Sơn (QL 14B) - Hòa Thọ Tây - Cẩm Lệ - Đà Nẵng
Tel: 0511.3676967 - 676966 * Fax: 0511.3785 785
Website: <http://betongphuocyen.com.vn>
Email: phuocyenbetong@gmail.com